

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 10 năm 2022

**HƯỚNG DẪN
THỰC HIỆN CÁC HỒ SƠ ĐỀ NGHỊ TRỢ CẤP XÃ HỘI**

(Kèm theo thông báo Số 260 /TB-ĐHMTHCM ngày 02 tháng 10 năm 2022 của Trường Đại học Mỹ thuật Tp. Hồ Chí Minh)

Thực hiện theo thông tư Số: 53/1998/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH ngày 25/8/1998 của Bộ Giáo dục và Đào tạo – Bộ Lao động Thương binh và Xã hội về việc hướng dẫn thực hiện chế độ học bổng và trợ cấp xã hội đối với học sinh, sinh viên các trường đào tạo công lập.

TT	Đối tượng	Hồ sơ	Mức hưởng/ Tháng (Được chi trả 12 tháng/năm)	Ghi chú
1	Sinh viên là người dân tộc thiểu số có cha mẹ sống ở vùng cao, vùng sâu và vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.	- Đơn xin trợ cấp xã hội (theo mẫu); - Bản sao chứng thực giấy khai sinh; Giấy đăng ký kết hôn của Bố, Mẹ; - Giấy chứng nhận sinh viên và cha mẹ có hộ khẩu thường trú ít nhất từ 3 năm trở lên tại địa phương.	140.000đ	- Nộp hồ sơ duy nhất 1 lần trong khóa học. - Được hưởng chế độ trong toàn khóa học.
2	Sinh viên là người mồ côi cả cha lẫn mẹ không nơi nương tựa.	- Đơn xin trợ cấp xã hội (theo mẫu); - Giấy chứng tử của cha mẹ hoặc giấy chứng nhận của Phòng LĐTBXH.	100.000đ	- Nộp hồ sơ duy nhất 1 lần trong khóa học. - Được hưởng chế độ trong toàn khóa học.

3	Sinh viên là người tàn tật gặp khó khăn về kinh tế, khả năng lao động suy giảm từ 41% trở lên do tàn tật.	<ul style="list-style-type: none"> - Đơn xin trợ cấp xã hội (theo mẫu); - Giấy giám định y khoa. 	100.000đ	<ul style="list-style-type: none"> - Nộp hồ sơ duy nhất 1 lần trong khóa học. - Được hưởng chế độ trong toàn khóa học
4	Sinh viên có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn về kinh tế, vượt khó học tập.	<ul style="list-style-type: none"> - Đơn xin trợ cấp xã hội (theo mẫu); - Sổ hoặc Giấy chứng nhận hộ đói nghèo; - Giấy chứng nhận kết quả học tập của học kỳ liền kề. 	100.000đ	<ul style="list-style-type: none"> - Nộp hồ sơ vào đầu mỗi học kỳ. - Thời gian được hưởng chế độ căn cứ vào giấy xác nhận hộ đói nghèo, kết quả học tập của kỳ trước liền kề.

Lưu ý:

Danh mục các văn bản tra cứu khu vực Vùng cao, vùng sâu và vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

- Văn bản của Ủy ban Dân tộc về công nhận các xã, huyện, tỉnh là miền núi, vùng cao:

- + Quyết định số 21/UB-QĐ ngày 26/01/1993;
- + Quyết định số 33/UB-QĐ ngày 04/6/1993;
- + Quyết định số 08/UB-QĐ ngày 04/3/1994;
- + Quyết định số 64/UB-QĐ ngày 26/8/1995;
- + Quyết định số 68/UB-QĐ ngày 09/3/1997;
- + Quyết định số 42/UB-QĐ ngày 23/5/1997;
- + Quyết định số 26/1998/QĐ-UB ngày 18/3/1998;



- + Quyết định số 363/2005/QĐ-UBND ngày 15/08/2005;
- + Quyết định số 172/2006/QĐ-UBND ngày 07/07/2006;
- + Quyết định số 01/2007/QĐ-UBND ngày 31/5/2007;
- + Quyết định số 61/QĐ-UBND ngày 12/03/2009.

- Vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn:

- + Quyết định Số: 433/QĐ-UBND 18/6/2021 của Ủy ban Dân tộc về việc phê duyệt danh sách thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 – 2025.
- + Quyết định số 1010/QĐ-TTg ngày 10/8/2018 của Thủ tướng Chính phủ về đơn vị hành chính cấp xã thuộc vùng khó khăn.
- + Quyết định 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022 phê duyệt danh sách huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo giai đoạn 2021 - 2025.
- + Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04 tháng 6 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025.

